BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

BẢN LƯU AASC
Xin Gửi Về: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9
Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-42
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2018
Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/04/2018
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Cuông	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/01/2019
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2018, miễn nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Cuông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/06/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Tấn Thành

Số: 130319.004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 13 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.002.034.119.450**	**1.016.429.509.459**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**70.632.564.357**	**79.120.566.426**
111	1. Tiền		70.632.564.357	59.120.566.426
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**70.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	70.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**487.770.145.892**	**332.497.319.367**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	400.069.563.000	286.760.689.665
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	116.305.112.966	65.698.126.828
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.788.613.402	6.451.265.339
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.393.143.476)	(26.412.762.465)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**433.406.545.000**	**518.043.443.051**
141	1. Hàng tồn kho		433.406.545.000	518.043.443.051
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10.224.864.201**	**16.768.180.615**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.249.671.904	3.628.566.648
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.126.226.909	12.691.073.081
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	848.965.388	448.540.886
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**239.910.675.206**	**221.502.360.021**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	10.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	**II. Tài sản cố định**		**173.518.928.347**	**162.123.823.092**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	78.000.104.315	65.109.814.925
222	*- Nguyên giá*		*466.757.916.396*	*441.006.884.732*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(388.757.812.081)*	*(375.897.069.807)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	95.518.824.032	97.014.008.167
228	*- Nguyên giá*		*114.702.444.707*	*113.624.444.707*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(19.183.620.675)*	*(16.610.436.540)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**10.903.490.231**	**11.908.371.588**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.903.490.231	11.908.371.588
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**28.582.556.709**	**28.582.556.709**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**26.905.699.919**	**18.887.608.632**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.392.060.021	18.033.619.990
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	513.639.898	853.988.642
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.241.944.794.656**	**1.237.931.869.480**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**661.219.351.925**	**649.015.834.796**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**660.874.085.090**	**648.577.102.524**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	42.850.102.643	135.520.863.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		545.303.206	583.832.667
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.310.362.513	2.878.434.005
314	4. Phải trả người lao động		10.125.830.337	20.609.897.889
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.212.994.162	8.299.676.535
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	22.736.000.362	8.846.184.835
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	565.570.786.219	464.056.655.690
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.522.705.648	7.781.557.315
330	**II. Nợ dài hạn**		**345.266.835**	**438.732.272**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	176.147.325	182.732.272
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	169.119.510	256.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**580.725.442.731**	**588.916.034.684**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**580.725.442.731**	**589.026.880.039**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*478.973.330.000*	*478.973.330.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		49.937.960.029	26.949.519.061
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.423.229.565	75.713.107.841
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*16.223.965.963*	*17.287.477.071*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*28.199.263.602*	*58.425.630.770*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	**(110.845.355)**
431	1. Nguồn kinh phí		-	(110.845.355)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.241.944.794.656**	**1.237.931.869.480**

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**2.264.539.404.856**	**2.392.263.952.491**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	23.383.245.051	9.682.652.689
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.241.156.159.805**	**2.382.581.299.802**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**2.036.391.813.529**	**2.150.367.811.550**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**204.764.346.276**	**232.213.488.252**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	23.689.098.801	24.606.558.762
22	7. Chi phí tài chính	26	45.833.160.788	29.269.320.675
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*31.051.758.495*	*28.431.374.586*
24	8. Chi phí bán hàng	27	82.694.036.729	93.916.305.347
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27.656.952.472	27.266.611.759
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**72.269.295.088**	**106.367.809.233**
31	11. Thu nhập khác	29	8.850.132.577	5.811.791.717
32	12. Chi phí khác	30	1.769.001.412	1.025.427.356
40	**13. Lợi nhuận khác**		**7.081.131.165**	**4.786.364.361**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**79.350.426.253**	**111.154.173.594**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	12.492.947.507	18.559.698.253
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	340.348.744	640.711.471
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**66.517.130.002**	**91.953.763.870**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**1.389**	**1.920**

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***79.350.426.253***	***111.154.173.594***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.438.497.075	23.958.274.632
03	- Các khoản dự phòng		5.166.948.811	3.738.151.130
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16.018.953	(165.744.209)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.051.608.686)	(23.867.463.153)
06	- Chi phí lãi vay		31.051.758.495	28.431.374.586
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***119.972.040.901***	***143.248.766.580***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(152.194.735.468)	119.245.031.443
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		84.636.898.051	(126.092.756.663)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(103.250.202.443)	32.314.489.517
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.979.545.287)	(3.640.908.985)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.319.328.739)	(27.676.791.088)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.910.109.411)	(25.685.714.658)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	53.835.883
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.805.152.777)	(9.425.638.749)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(115.850.135.173)***	***102.340.313.280***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.831.741.484)	(45.043.223.359)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		343.797.630	282.256.899
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(70.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.889.755.501	21.451.129.820
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***57.401.811.647***	***(93.309.836.640)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.700.715.432.402	1.685.241.148.403
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.599.201.301.873)	(1.661.245.852.576)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.856.708.500)	(62.412.387.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***49.657.422.029***	***(38.417.091.273)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(8.790.901.497)**	**(29.386.614.633)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**79.120.566.426**	**108.333.795.180**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		302.899.428	173.385.879
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**70.632.564.357**	**79.120.566.426**

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen … (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen…);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE .

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, bảo dưỡng hạ tầng, chiết khấu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.633.261.405	14.284.116.369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.999.302.952	44.836.450.057
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	70.632.564.357	**79.120.566.426**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
	28.582.556.709	**-**	**28.582.556.709**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	-	2.233.671.600	-
- Công ty TNHH TM- DV- XNK Tường Nguyên	5.391.435.450	-	614.200.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	-	2.445.396.867	-
- Công ty TNHH MTV SX TM DV Tấn Tài	15.479.219.432	-	10.643.519.564	-
- Chi nhánh Công ty TNHH TM Tân Thành tại An Giang	8.161.614.100	-	3.644.062.100	-
- Cửa hàng vật tư nông nghiệp Quốc Hưng	5.632.360.880	-	4.624.422.880	-
- Heng Pich Chhay	12.178.752.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH TM Tân Thành tại Sóc Trăng	9.501.522.200	-	3.761.700.100	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 - Chi nhánh Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh	6.998.534.000	-	9.036.083.000	-
- Công ty TNHH Hồng Nhung	6.030.800.000	-	-	-
- Hộ kinh Doanh Nguyễn Văn Ka	5.454.531.870	-	1.279.872.370	-
- Cơ sở Kinh doanh Ba Lực	2.335.850.000	-	-	-
- Vy Văn Thể	6.067.334.387	(2.358.667.194)	12.067.334.387	(1.722.850.316)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	6.489.861.000	-	6.686.208.738	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	23.236.178.737	-	5.839.805.427	-
- Đại lý Huy Chính	15.084.945.695	-	12.157.938.516	-
- Công ty TNHH MTV Vân Ngọc Vy	983.303.107	-	603.977.185	-
- Công ty TNHH MTV Cúc Hùng Đăk Nông	4.191.175.000	-	1.023.217.511	-
- Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	3.927.252.451	-	3.122.587.994	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai	3.911.845.896	-	881.302.092	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	18.762.858.444	-	5.900.708.773	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	216.841.700	-	23.318.087.900	-
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	15.365.272.892	-	6.224.153.110	-
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	24.849.291.748	(3.599.888.118)	16.648.699.384	(186.688.375)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hộ Kinh Doanh Phan Đăng Huy	9.885.671.610	-	544.545.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.749.670.149	(816.228.350)	5.057.784.116	-
- Hearty Chem Corporation	7.468.281.070	-	8.409.436.425	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	(3.534.485.331)	3.534.485.331	(3.534.485.331)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	170.180.673.851	(20.687.177.426)	136.457.489.295	(20.563.506.725)
	400.069.563.000	**(30.996.446.418)**	**286.760.689.665**	**(26.007.530.747)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	**2.948.658.450**	**-**	**1.410.039.948**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	43.800.000.000	-	23.612.500.000	-
- YUNNAN HONGXIANG CHEMICAL CO.,LTD	19.269.904.949	-	-	-
- Công ty TNHH TM- DV- XNK Tường Nguyên	17.885.115.320	-	5.970.331.000	-
- Công ty CP Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	9.280.490.900	-	4.151.243.600	-
- K+S Asia Pacific PTE LTD	6.794.381.953	-	-	-
- HEARTY CHEM CORPORA TION	6.170.311.809	-	3.143.259.747	-
- Công ty TNHH Sài Gòn LOGISTICS	3.420.390.000	-	-	-
- Công ty CP Công nghiệp Thiên Tân	2.432.085.814	-	2.729.155.291	-
- DREYMOOR FERTILIZERS OVERSEAS	1.397.760.000	-	-	-
- UNIFARM - JOINTHOPE CORPORATION LIMITED	1.342.697.963	-	1.496.630.509	-
- Trả trước cho người bán khác	4.511.974.258	(377.932.058)	24.595.006.681	(386.466.718)
	116.305.112.966	**(377.932.058)**	**65.698.126.828**	**(386.466.718)**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	**44.091.255.000**	**-**	**34.751.545.000**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Hội đồng quản trị tiền thù lao	142.800.000	-	34.800.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.181.944.445	-
- Phải thu Công ty CP Vận tải 1 Traco - tiền đền bù hàng hóa vận chuyển	-	-	3.651.338.145	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	339.863.248	-	-	-
- Tạm ứng	863.321.463	-	294.078.710	-
- Ký cược, ký quỹ	80.012.750	-	-	-
- Phải thu Hearty Chem Corpotation - tiền chi hộ	512.900.909	-	-	-
- Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	(18.765.000)	18.765.000	(18.765.000)
- Tiền đền bù bao bì	699.241.733	-	-	-
- Phải thu khác	131.708.299	-	270.339.039	-
	2.788.613.402	**(18.765.000)**	**6.451.265.339**	**(18.765.000)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
	10.000.000	**(10.000.000)**	**10.000.000**	**(10.000.000)**
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	**6.000.000**	**-**	**6.000.000**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
- Công ty CP Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
- Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	-	2.052.498.348	-
- Công ty CP Công nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	-	1.625.632.560	-
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	-	1.026.767.935	-
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-	958.333.307	-
- Các khoản khác	33.656.291.056	18.074.921.511	19.112.028.982	8.511.040.448
	49.478.064.987	**18.074.921.511**	**34.933.802.913**	**8.511.040.448**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.728.662.878	-	19.247.719.240	-
Nguyên liệu, vật liệu	231.832.467.281	-	301.569.277.347	-
Công cụ, dụng cụ	53.242.570	-	70.331.307	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.903.366.013	-	2.161.889.790	-
Thành phẩm	171.431.558.745	-	168.972.943.646	-
Hàng hoá	1.625.441.927	-	5.373.539.998	-
Hàng gửi đi bán	9.831.805.586	-	20.647.741.723	-
	433.406.545.000	**-**	**518.043.443.051**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**6.926.644.476**	**498.961.749**
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng Nhà máy Long Thành	4.688.872.727	
- Sửa chữa, cải tạo nền kho C Nhà máy Hiệp Phước	929.082.727	
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	33.716.294
- Dự án xây dựng xưởng sản xuất NPK Long Thành	238.818.182	175.818.182
- Chi phí khác	6.700.000	6.700.000
Mua sắm tài sản cố định	-	**1.078.000.000**
- Phần mềm quản trị Doanh nghiệp	-	1.078.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**3.976.845.755**	**10.331.409.839**
- Hệ sản xuất HN 150.000 tấn/năm	2.286.343.532	7.474.496.336
- Hơi nước thùng quay 60.000 tấn/năm	1.690.502.223	2.408.310.093
- Dự án sửa chữa, cải tạo dây chuyền đĩa	-	448.603.410
	10.903.490.231	**11.908.371.588**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	178.911.103.598	222.478.093.856	35.671.788.769	3.945.898.509	441.006.884.732
- Mua trong năm	-	-	590.000.000	-	590.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.899.265.259	30.828.749.582	-	440.608.000	34.168.622.841
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.383.688.411)	-	(1.383.688.411)
- Giảm khác (*)		(5.526.421.299)	(1.719.333.531)	(378.147.936)	(7.623.902.766)
Số dư cuối năm	**181.810.368.857**	**247.780.422.139**	**33.158.766.827**	**4.008.358.573**	**466.757.916.396**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	158.314.871.174	187.257.094.870	27.933.372.641	2.391.731.122	375.897.069.807
- Khấu hao trong năm	5.127.985.729	13.710.468.470	2.137.335.744	889.522.997	21.865.312.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.383.688.411)	-	(1.383.688.411)
- Giảm khác (*)		(5.523.400.788)	(1.719.333.531)	(378.147.936)	(7.620.882.255)
Số dư cuối năm	**163.442.856.903**	**195.444.162.552**	**26.967.686.443**	**2.903.106.183**	**388.757.812.081**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.596.232.424	35.220.998.986	7.738.416.128	1.554.167.387	65.109.814.925
Tại ngày cuối năm	**18.367.511.954**	**52.336.259.587**	**6.191.080.384**	**1.105.252.390**	**78.000.104.315**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.940.113.532 đồng

(*) Giảm khác trong năm do Công ty tiến hành bán phế liệu đối với các tài sản cố định bị hư hỏng là máy móc thiết bị , phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý phục vụ sản xuất ngành liên quan đến hóa chất.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	-	113.624.444.707
- Mua trong năm	-	1.078.000.000	1.078.000.000
Số dư cuối năm	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.610.436.540	-	16.610.436.540
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	161.700.003	2.573.184.135
Số dư cuối năm	**19.021.920.672**	**161.700.003**	**19.183.620.675**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	97.014.008.167	-	97.014.008.167
Tại ngày cuối năm	**94.602.524.035**	**916.299.997**	**95.518.824.032**

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.489.564.135	1.377.109.856
	Chi phí trả trước Thuế GTGT	973.160.396	-
	Chi phí quảng cáo	1.167.231.836	695.151.506
	Chi phí sửa chữa	56.838.901	-
	Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm	523.750.000	-
	Chi phí vận chuyển	1.858.708.382	730.977.439
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	180.418.254	825.327.847
		7.249.671.904	**3.628.566.648**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	197.690.098	379.241.295
	Chi phí phân bổ chất xúc tác	3.325.363.421	1.327.003.179
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.869.006.502	16.222.472.733
	Chi phí trả trước dài hạn khác	-	104.902.783
		26.392.060.021	**18.033.619.990**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VINACAM	4.223.700.000	4.223.700.000	6.100.000.000	6.100.000.000
- Công ty CP Sản xuất & Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	1.032.326.720	1.032.326.720	275.000.000	275.000.000
- Công ty Cổ phần SOP Phú Mỹ	902.400.000	902.400.000	-	-
- Công ty TNHH Giao nhận TM DV Vân Long	491.220.000	491.220.000	208.800.000	208.800.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Thành Lộc	-	-	12.657.785.000	12.657.785.000
- K+S Asia Pacific PTE LTD	-	-	6.148.965.414	6.148.965.414
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	661.750.742	661.750.742	31.007.987.500	31.007.987.500
- Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	6.966.036.063	6.966.036.063	13.725.093.574	13.725.093.574
- Công ty Cổ phần Vận Tải 1 TraCo	760.150.400	760.150.400	1.733.655.200	1.733.655.200
- Công ty TNHH MTV Hóa Cảnh	367.523.860	367.523.860	2.128.425.750	2.128.425.750
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Đông Bắc Bộ	1.803.093.900	1.803.093.900	-	-
- Công ty Cổ phần Trung Đông	2.625.705.718	2.625.705.718	6.278.156.971	6.278.156.971
- Công ty Cổ phần Lộc Tài Nguyên	1.385.596.900	1.385.596.900	2.163.622.700	2.163.622.700
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Tín	329.991.800	329.991.800	213.393.200	213.393.200
- Công ty TNHH Một thành viên Lộc Đào	101.284.162	101.284.162	134.773.857	134.773.857
- Công ty CP KS-XD Tân Uyên FICO	638.800.185	638.800.185	203.600.083	203.600.083
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Hiệp Phú Lâm	594.440.000	594.440.000	1.639.880.000	1.639.880.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm	1.502.761.291	1.502.761.291	5.280.123.286	5.280.123.286
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	1.540.213.549	1.540.213.549	2.372.490.231	2.372.490.231
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú	725.436.220	725.436.220	7.374.770.000	7.374.770.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm	-	-	5.280.123.286	5.280.123.286
- Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu An An	-	-	4.855.626.000	4.855.626.000
- Phải trả các đối tượng khác	16.197.671.133	16.197.671.133	25.738.591.536	25.738.591.536
	42.850.102.643	**42.850.102.643**	**135.520.863.588**	**135.520.863.588**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	**661.750.742**	**661.750.742**	**31.038.644.762**	**31.038.644.762**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.794.638.624	15.783.671.807	14.618.939.450	-	2.959.370.981
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	448.540.886	-	1.523.896.899	1.838.326.558	762.970.545	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	331.167.061	12.492.947.507	12.910.109.411	85.994.843	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	250.914.850	1.509.166.992	910.803.780	-	849.278.062
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	501.713.470	445.640.685	445.640.685	-	501.713.470
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	448.540.886	**2.878.434.005**	**31.763.323.890**	**30.731.819.884**	**848.965.388**	**4.310.362.513**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	887.429.296	1.154.999.540
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.530.118.836	2.521.699.349
- Chi phí bão dưỡng cơ sở hạ tầng	818.198.010	-
- Trích trước chi phí chiết khấu	2.568.199.491	4.269.943.209
- Chi phí làm hàng	1.409.048.529	353.034.437
	8.212.994.162	**8.299.676.535**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	763.552.996	857.301.403
- Bảo hiểm xã hội	-	197.796.030
- Bảo hiểm y tế	162.335.922	261.586.059
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	114.317.574
- Phải trả về cổ phần hoá	3.623.472.867	4.570.745.595
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	181.500.000	146.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.874.896.600	675.338.900
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của CBCNV	151.768.604	141.373.367
- Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty	-	109.525.000
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.580.555.906	1.347.714.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.917.467	423.986.257
	22.736.000.362	**8.846.184.835**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	169.119.510	256.000.000
	169.119.510	**256.000.000**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**14.927.050.400**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh[1]	108.514.679.866	108.514.679.866	537.856.833.592	584.405.275.495	61.966.237.963	61.966.237.963
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh[2]	149.145.965.479	149.145.965.479	524.215.779.963	443.262.944.525	230.098.800.917	230.098.800.917
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	20.944.546.686	20.944.546.686	-	20.944.546.686	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	42.287.454.171	42.287.454.171	-	42.287.454.171	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)[3]	74.944.009.488	74.944.009.488	461.879.400.881	355.930.298.185	180.893.112.184	180.893.112.184
Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM[4]	-	-	137.973.007.966	82.478.389.811	55.494.618.155	55.494.618.155
Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam [5]	68.220.000.000	68.220.000.000	38.457.810.000	69.892.393.000	36.785.417.000	36.785.417.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP.HCM [6]	-	-	332.600.000	-	332.600.000	332.600.000
	464.056.655.690	**464.056.655.690**	**1.700.715.432.402**	**1.599.201.301.873**	**565.570.786.219**	**565.570.786.219**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.2990099/2018-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 27/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 61.966.237.963 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0063/1828/NCTD ngày 24 tháng 07 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 230.098.800.917 đồng.

(3) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151377 với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ngày 21/07/2015 và biên bản thỏa thuận tiện ích (bổ sung) số VNM 180134 ngày 06/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.200.000 USD hoặc VND tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Hiệu lực: Việc cung cấp tiện ích sẽ tùy thuộc sự xem xét của ngân hàng tại từng thời điểm, thực hiện ít nhất mỗi năm một lần; thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng lần giải ngân và được chọn trong thông báo rút vốn;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 180.893.112.184 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27 tháng 10 năm 2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 01 tháng 07 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 55.494.618.155 đồng.

(5) Thư bảo lãnh vay không số ngày 12 tháng 07 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 36.785.417.000 đồng, bao gồm số dư 1.057.670 USD (tương đương 24.432.177.000 đồng) và 12.353.240.000 đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJ/VIETNAM/2018/22/2018-92 ngày 09/07/2018, với các điều

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 332.600.000 đồng.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	176.147.325	182.732.272
	176.147.325	**182.732.272**

Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**478.973.330.000**	**4.302.304.710**	**7.390.923.137**	**76.336.199.814**	**567.002.757.661**
Lãi trong năm trước	-	-	-	91.953.763.870	91.953.763.870
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	22.647.214.351	-	(22.647.214.351)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.247.108.592)	(7.247.108.592)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chi cổ tức năm 2016	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	(33.528.133.100)	(33.528.133.100)
Số dư cuối năm trước	**478.973.330.000**	**26.949.519.061**	**7.390.923.137**	**75.713.107.841**	**589.026.880.039**
Số dư đầu năm nay	**478.973.330.000**	**26.949.519.061**	**7.390.923.137**	**75.713.107.841**	**589.026.880.039**
Lãi trong năm nay	-	-	-	66.517.130.002	66.517.130.002
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	22.988.440.968	-	(22.988.440.968)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	(7.356.301.110)	(7.356.301.110)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (1)	-	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)
Chi cổ tức năm 2017 (1)	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Thù lao HĐQT (1)	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2018 (2)	-	-	-	(38.317.866.400)	(38.317.866.400)
Số dư cuối năm nay	**478.973.330.000**	**49.937.960.029**	**7.390.923.137**	**44.423.229.565**	**580.725.442.731**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m^2. Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 2.530 đồng/m^2/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chính Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m^2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm là 162.636.540 đồng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	153.302,30	222.343,07
EUR	201,37	201,37

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyễn Thị Hằng	130.233.800,00	-
Công ty TNHH Sơn Nguyên	56.334.000,00	-
	186.567.800	**-**

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.264.539.404.856	2.392.263.952.491
	2.264.539.404.856	**2.392.263.952.491**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**13.809.385.000**	**15.636.597.878**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.585.287.718	7.721.926.319
Hàng bán bị trả lại	15.291.207.333	1.956.046.370
Giảm giá hàng bán	1.506.750.000	4.680.000
	23.383.245.051	**9.682.652.689**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.036.391.813.529	2.150.367.811.550
	2.036.391.813.529	**2.150.367.811.550**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.523.866.056	8.442.118.154
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.983.858.331	29.232.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.183.945.000	15.157.345.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	997.429.414	812.119.399
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	165.744.209
	23.689.098.801	**24.606.558.762**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.051.758.495	28.431.374.586
Lãi chậm thanh toán	188.320.295	-
Chiết khấu thanh toán	654.803.111	29.404.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.918.898.346	805.538.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16.018.953	-
Chi phí tài chính khác	3.361.588	3.002.967
	45.833.160.788	**29.269.320.675**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	925.757.230	1.304.463.041
Chi phí nhân công	8.114.343.245	6.220.352.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.339.600.681	61.715.432.462
Chi phí khác bằng tiền	8.314.335.573	24.676.057.716
	82.694.036.729	**93.916.305.347**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543.688.484	111.548.091
Chi phí nhân công	9.042.339.204	13.782.243.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.378.898.671	1.772.429.213
Thuế, phí, lệ phí	474.647.835	20.477.035
Chi phí dự phòng	5.166.948.811	3.738.151.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.480.933.177	5.251.875.119
Chi phí khác bằng tiền	569.496.290	2.589.888.150
	27.656.952.472	**27.266.611.759**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	343.797.630	267.999.999
Thu nhập từ bồi thường	1.409.724.051	322.787.188
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	47.137.800	580.967.748
Thu nhập từ phí sử dụng cảng	1.341.865.337	1.383.452.549
Thu nhập từ phụ phí nghiền quặng do lỗi vận chuyển	-	210.177.073
Thu nhập từ nhập hàng thừa kiểm kê	2.621.390.993	943.658.550
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng	1.265.454.540	1.153.296.135
Thu nhập từ tiền hoàn thuế	553.140.639	-
Thu nhập từ thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	846.556.286	-
Thu nhập khác	421.065.301	949.452.475
	8.850.132.577	**5.811.791.717**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính	-	5.220.024
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	142.000.000	421.000.000
Chi phí thu gom phế liệu	34.080.000	198.720.000
Thanh lý thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	1.013.243.991	-
Chi phí khác	579.677.421	400.487.332
	1.769.001.412	**1.025.427.356**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán của các đơn vị trực thuộc		
- *Văn phòng Công ty*	*947.364.505*	*2.214.889.685*
- *Nhà máy phân bón Hiệp Phước*	*39.253.035.863*	*42.667.996.393*
- *Nhà máy phân bón Cửu Long*	*4.805.866.595*	*31.940.195.995*
- *Nhà máy Super Phốt phát Long Thành*	*32.277.713.920*	*31.676.380.718*
- *Nhà máy sản xuất Bao bì*	*2.066.445.370*	*2.657.266.330*
- *Trung tâm nghiên cứu phân bón*	-	*(2.555.527)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	*79.350.426.253*	*111.154.173.594*
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*2.568.199.491*	*4.275.163.233*
+ *Chi phí không hợp lệ*	-	*5.220.024*
+ *Chênh lệch tạm thời (chiết khấu)*	*2.568.199.491*	*4.269.943.209*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(19.453.888.209)*	*(22.630.845.563)*
Thu nhập tính thuế TNDN	62.464.737.535	92.798.491.264
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**12.492.947.507**	**18.559.698.253**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	331.167.061	7.457.183.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.910.109.411)	(25.685.714.658)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**(85.994.843)**	**331.167.061**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	513.639.898	853.988.642
	513.639.898	**853.988.642**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	340.348.744	640.711.471
	340.348.744	**640.711.471**

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	66.517.130.002	91.953.763.870
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66.517.130.002	91.953.763.870
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.389**	**1.920**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.632.564.357	-	79.120.566.426	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	402.868.176.402	(31.025.211.418)	293.221.955.004	(26.422.762.465)
Các khoản cho vay	-	-	70.000.000.000	-
	473.500.740.759	**(31.025.211.418)**	**442.342.521.430**	**(26.422.762.465)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	565.570.786.219	464.056.655.690
Phải trả người bán, phải trả khác	65.755.222.515	144.623.048.423
Chi phí phải trả	8.212.994.162	8.299.676.535
	639.539.002.896	**616.979.380.648**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.632.564.357	-	-	70.632.564.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	371.842.964.984	-	-	371.842.964.984
	442.475.529.341	**-**	**-**	**442.475.529.341**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.120.566.426	-	-	79.120.566.426
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.799.192.539	-	-	266.799.192.539
	345.919.758.965	**-**	**-**	**345.919.758.965**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	565.570.786.219	-	-	565.570.786.219
Phải trả người bán, phải trả khác	65.586.103.005	169.119.510	-	65.755.222.515
Chi phí phải trả	8.212.994.162	-	-	8.212.994.162
	639.369.883.386	**169.119.510**	**-**	**639.539.002.896**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	464.056.655.690	-	-	464.056.655.690
Phải trả người bán, phải trả khác	144.367.048.423	256.000.000	-	144.623.048.423
Chi phí phải trả	8.299.676.535	-	-	8.299.676.535
	616.723.380.648	**256.000.000**	**-**	**616.979.380.648**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**13.809.385.000**	**15.636.597.878**
- Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết	-	-
- Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	1.973.250.000	10.034.000.000
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	4.674.506.760
- Công ty CP Pin ắc quy Vĩnh Phú	Cùng Công ty mẹ	-	3.719.500
- Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.129.260.000	924.371.618
- Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	7.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	3.606.875.000	-

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**273.585.993.125**	**348.770.022.650**
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	84.760.927.788	100.295.732.751
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	87.662.982.000	42.400.393.000
- Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	11.018.640.000	25.749.942.000
- Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	82.709.542.461
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	89.995.269.201	97.058.602.800
- Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	32.240.000	39.625.000
- Công ty CP Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	352.800.000
- Công ty CP Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ	41.797.636	68.948.638
- Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp ắc quy Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	9.293.000	26.622.000
- Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi Nhánh Công ty CP	Cùng Công ty mẹ	64.843.500	67.814.000
Giảm giá hàng mua		**4.311.682.123**	-
- Công ty cổ phần Vật Tư & Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	Cùng Công ty mẹ	4.311.682.123	-
Chia cổ tức		**43 622 338 200**	**40.506.456.900**
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	43 622 338 200	40.506.456.900
Nhận cổ tức được chia		**15.183.945.000**	**15.157.345.000**
- Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết	15.183.945.000	15.157.345.000
Chiết khấu thanh toán		**30.156.000**	-
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	30.156.000	-
Thanh lý đề tài khoa học		**846.556.286**	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	846.556.286	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**2.948.658.450**	**1.410.039.948**
- Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA	Công ty liên kết	1.468.972.450	1.410.039.948
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	237.500.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.242.186.000	-

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**44.091.255.000**	**34.751.545.000**
- Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	66.000.000
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	43.862.000	47.987.000
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	6.418.000	11.025.058.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	43.800.000.000	23.612.500.000
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	240.975.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		**6.000.000**	**6.000.000**
- XN Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa - CN Cty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Cùng Công ty mẹ	6.000.000	6.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		**661.750.742**	**31.038.644.762**
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	661.750.742	31.007.987.500
- Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi Nhánh Công ty CP	Cùng Công ty mẹ	-	5.512.100
- Công ty CP Bột giặt NET - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	2.476.802
- Công ty CP DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	22.668.360
Phải trả ngắn hạn khác		**14.927.050.400**	-
- Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	14.927.050.400	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	603.147.126	589.757.899
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác	2.424.274.707	2.590.706.158
	3.027.421.833	**3.180.464.057**

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	332.497.319.367	332.487.319.367
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(26.412.762.465)	(26.422.762.465)
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	10.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(10.000.000)	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Vũ	Đỗ Văn Tuấn	Đặng Tấn Thành